









2

Vocabulary:





























slowly

/ˈsloʊli/

chậm chạp











fast

/fæst/

nhanh











badly

/ˈbædli/

xấu, dở











well

/wel/

tốt, giỏi













hard

/haːrd/

mạnh





Vocabulary

(Trang tù)





slowly

fast

badly











MICKEY CHECK

START









slowly



hard



badly









hard



well



fast









badly



well



slowly









fast



well



slowly









badly



fast



hard



Excellent!



END



2. Play the game Board race.





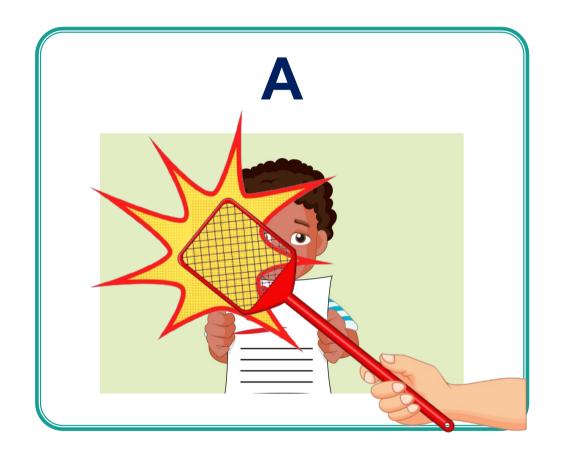


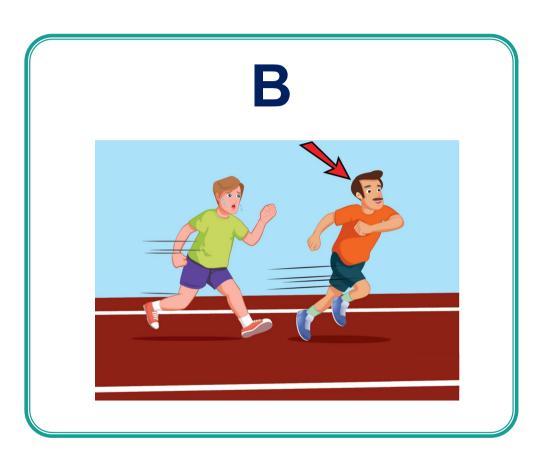












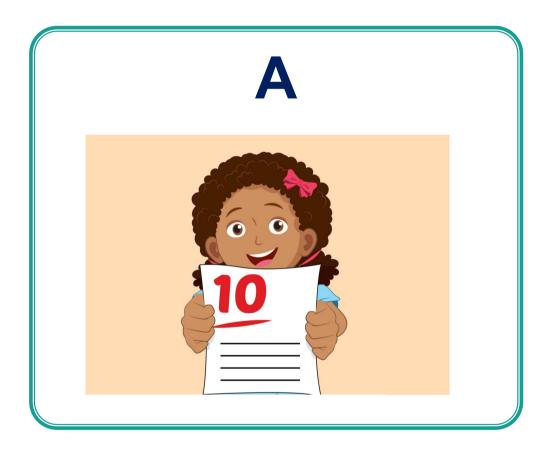


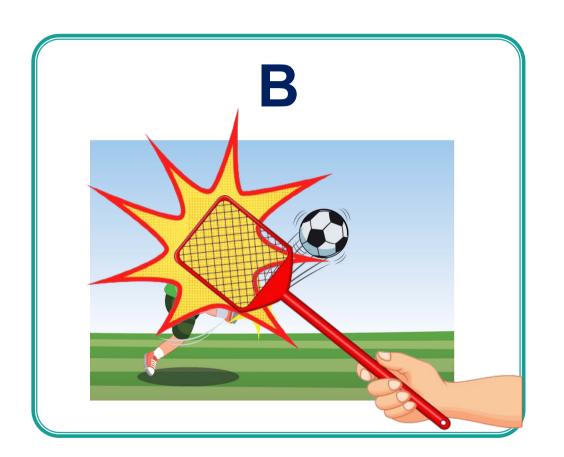












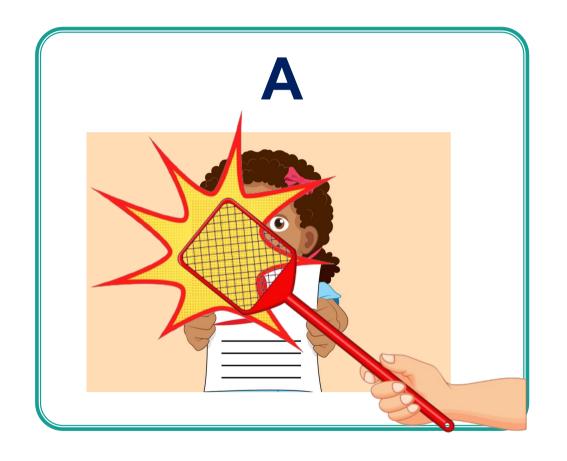


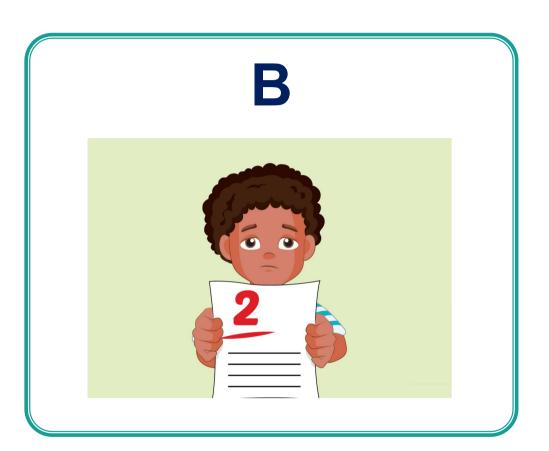












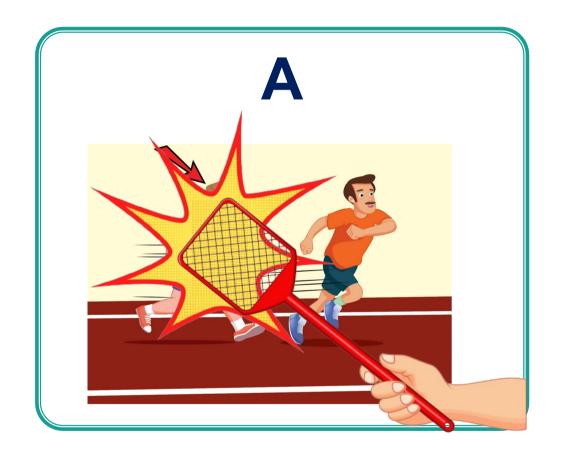


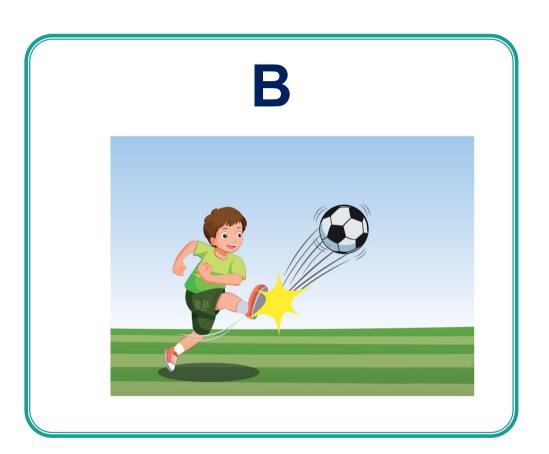












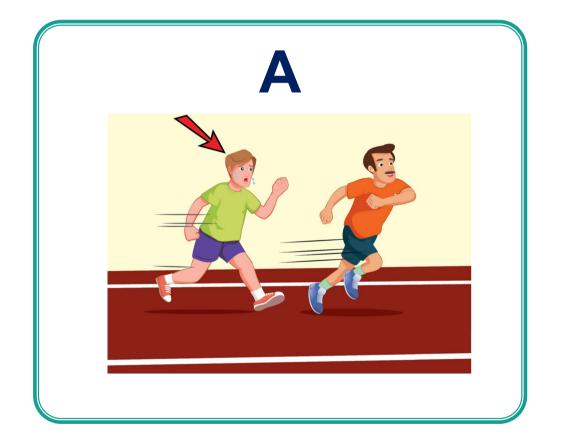


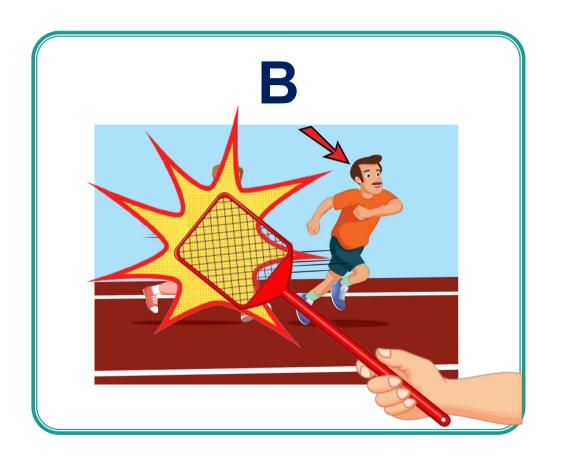




Listen and slap!







Check







Vocabulary





slowly

: chậm chạp



fast

: nhanh



badly

: xấu, dở



hard

: mạnh



well

: tốt, giỏi











Structure,









1. Listen and practice. 🐶







Tom kicks the ball hard.

S V (chủ ngữ) (động từ)

ADV (trạng từ)









❖ Cách nói ai đó làm gì như thế nào:

$$S + V + adv$$
.

- S: là chủ ngữ (I, She, He, We, They)
- Với S là He, She thì ta thêm s hoặc es vào sau V.







❖ Một số động từ thường gặp



V

play

run

hit

sing

kick

love

like

V_{s/es}

- > plays
- > runs
- > hits
- > sings
- > kicks
- > loves
- likes









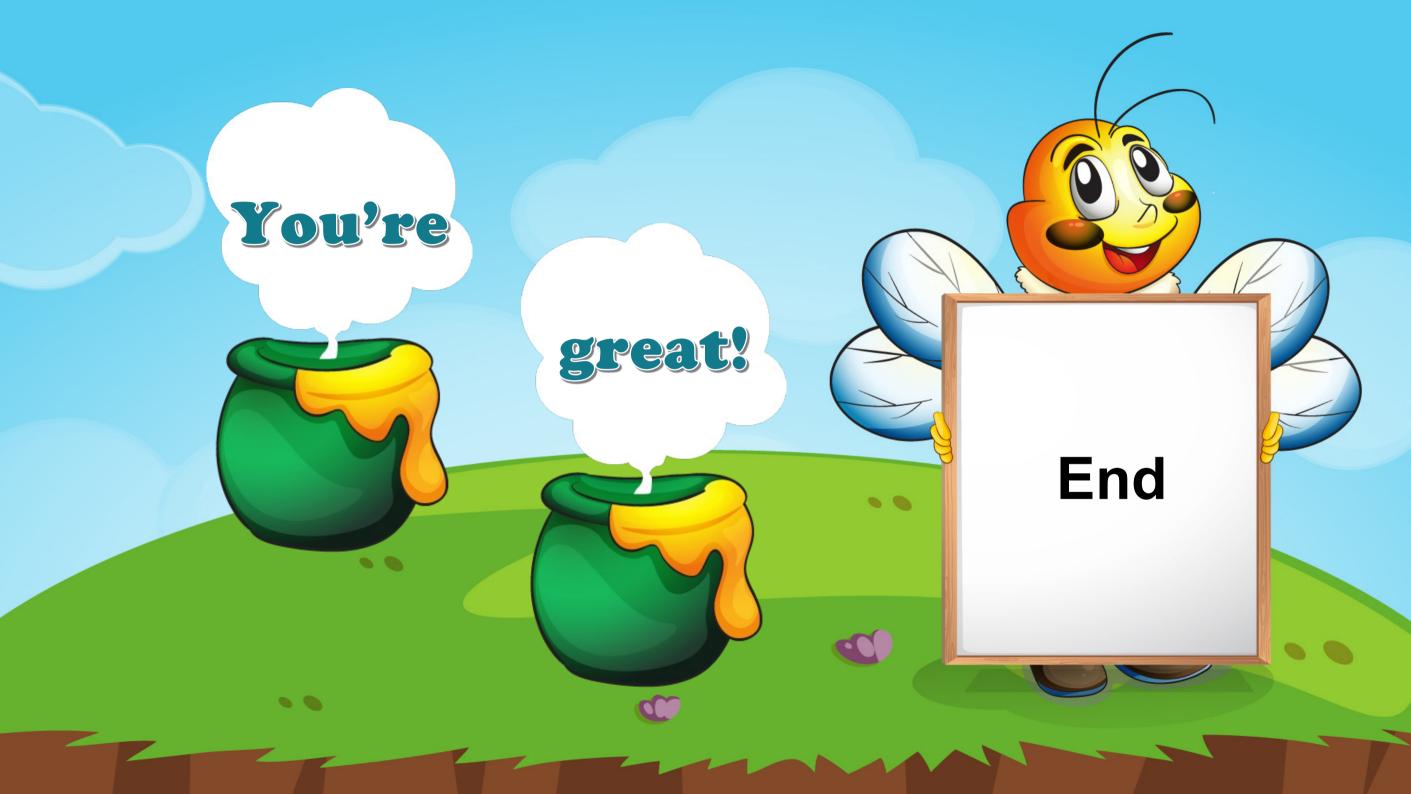














2. Read, write, and match (2). Practice.





Nick plays volleyball ______ well He hits the ball hard.

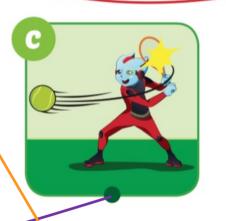
Lucy runs ____slowly

Alfie plays tennis <u>well</u>
He hits the ball <u>hard</u>

Tom plays soccer <u>well</u> He runs <u>fast</u>.



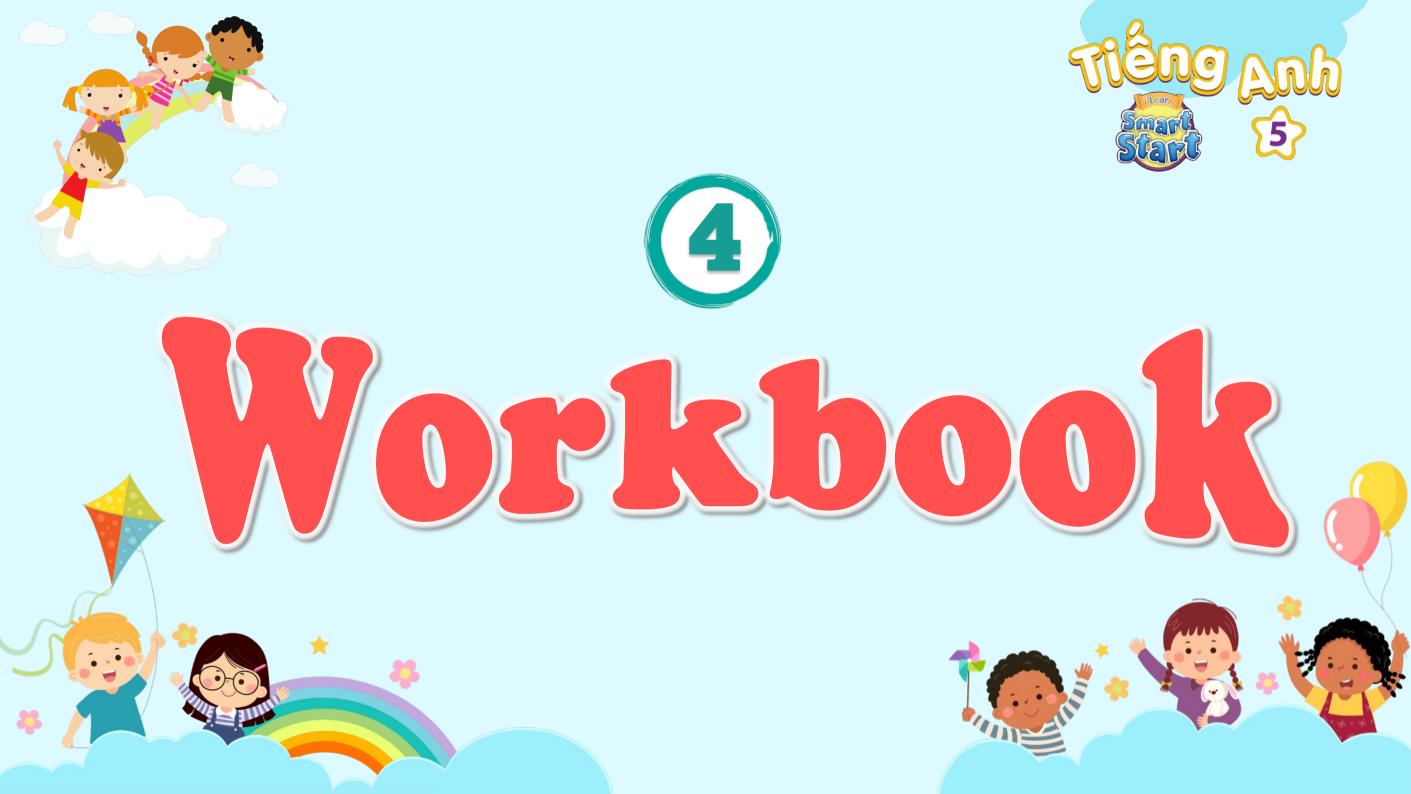














Extra Practice WB, page 22



What's next? Look and write.

















hard















fast















well







Extra Practice WB, page 22



What's next? Look and write.

































<u>slowly</u>





